

Số: 24/2026/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2025/QH15 được sửa đổi bởi Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 162/2024/NQH15 ngày 27/11/2024 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025; số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg ngày 10/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035;

Căn cứ Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030;



Xét Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 1124/BC-VHXXH ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030 (*sau đây gọi là Chương trình*).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban Nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách Nhà nước để thực hiện Chương trình.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030, Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg ngày 10/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể của Chương trình giai đoạn 2026 - 2030, bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đầu tư trọng tâm, trọng điểm và bền vững, tập trung vào các nội dung cần ưu tiên thực hiện trước nhằm tạo đột phá trong phát triển văn hóa:

a) Các nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết trong bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa, phát triển con người toàn diện.

b) Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa các cấp và một số nhiệm vụ mà nhà nước cần đầu tư để dẫn dắt, định hướng, chi phối, tạo nền tảng để thu hút toàn xã hội tham gia phát triển văn hóa, đặc biệt là các nhiệm vụ phát triển công nghiệp văn hóa.

c) Các nhiệm vụ về đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa.

d) Hỗ trợ các xã, phường có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội khó khăn.

4. Căn cứ tổng mức vốn ngân sách trung ương hỗ trợ (bao gồm vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp) và nguồn vốn ngân sách tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định phân bổ, đảm bảo đồng bộ, không chồng chéo, không trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung, hoạt động với các chương trình mục tiêu quốc gia khác, bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách và công khai minh bạch.

5. Các nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước trong khuôn khổ Chương trình được bố trí từ hai nguồn chi đầu tư công và chi thường xuyên thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách nhà nước.

6. Hàng năm, căn cứ tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg ngày 10/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Tiêu chí phân bổ vốn cho ngân sách cấp xã

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các địa phương theo đối tượng xã (Tiêu chí số 01):

Các xã đặc biệt khó khăn : Hệ số 6,0 (Gồm 57 xã);

Các xã còn lại: Hệ số 4,0 (Gồm 90 xã);

Các phường: Hệ số 2,0 (Gồm 19 phường).

2. Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các xã, phường theo quy mô dân số (Tiêu chí số 02):

Các xã có quy mô dân số dưới 10.000 người: Hệ số 0,14 (Gồm 37 xã).

Các xã, phường có quy mô dân số từ 10.000 người đến dưới 20.000 người: Hệ số 0,34 (Gồm 22 xã, phường).

Các xã, phường có quy mô dân số từ 20.000 người đến dưới 30.000 người: Hệ số 0,59 (Gồm 54 xã, phường).

Các xã, phường có quy mô dân số trên 30.000 người: Hệ số 1,05 (Gồm 53 xã, phường).

3. Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các xã, phường theo quy mô diện tích (Tiêu chí số 03):

Các xã, phường có quy mô diện tích dưới 30km²: Hệ số 0,11 (Gồm 42 xã, phường).

Các xã có quy mô diện tích từ 30km² đến dưới 60 km²: Hệ số 0,18 (Gồm 44 xã, phường).



Các xã có quy mô diện tích từ 60km² đến dưới 100 km²: Hệ số 0,37 (Gồm 45 xã, phường).

Các xã, phường có quy mô diện tích từ 100 km² trở lên: Hệ số 0,6 (Gồm 35 xã, phường).

4. Tiêu chí, hệ số phân bổ theo di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh (Tiêu chí số 04):

- Di tích Quốc gia đặc biệt: Hệ số 4,75;

- Di tích cấp quốc gia: Hệ số 1,4.

(Có các phụ lục kèm theo).

Điều 4. Định mức phân bổ vốn

1. Phương pháp tính mức vốn được phân bổ cho các xã, phường:

Số điểm tính theo các Tiêu chí số 01 của xã, phường thứ i là A_i

Số điểm tính theo các Tiêu chí số 02 của xã, phường thứ i là B_i

Số điểm tính theo các Tiêu chí số 03 của xã, phường thứ i là C_i

Số điểm tính theo các Tiêu chí số 04 của xã, phường thứ i là D_i

Tổng điểm của xã, phường thứ i gọi là X_i

$$X_i = A_i + B_i + C_i + D_i$$

Tổng số điểm của các xã/ phường trên địa bàn tỉnh là Y:

$$Y = \sum_{i=1}^{166} X_i$$

Đặt K là tổng số vốn ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh) hỗ trợ cho ngân sách cấp xã thực hiện chương trình.

V_i là số vốn hỗ trợ cho xã/phường thứ i:

$$V_i = \frac{K}{Y} \times X_i$$

2. Phương pháp tính mức phân bổ vốn cho Ban quản lý di sản Thành Nhà Hồ và các di tích trọng điểm tỉnh Thanh Hoá - đơn vị cấp tỉnh được giao quản lý di sản văn hoá thế giới, di tích quốc gia đặc biệt và di tích cấp quốc gia:

Căn cứ vào Tiêu chí số 04 và áp dụng phương pháp tính mức vốn được phân bổ cho các xã, phường để tính ra số điểm cho Ban quản lý di sản Thành Nhà Hồ và các di tích trọng điểm tỉnh Thanh Hoá.

Tổng số vốn hỗ trợ cho đơn vị là M.

Số điểm tính theo các Tiêu chí số 04 của đơn vị là E.

$$M = \frac{K}{Y} \times E$$

3. Định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh) thực hiện chương trình:

a) Đối với vốn đầu tư phát triển:

- Bố trí 20% tổng nguồn vốn đầu tư phát triển của Chương trình để tập trung đầu tư các dự án, các thiết chế văn hoá cấp tỉnh quan trọng, có sức lan toả đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ chính trị của tỉnh, đảm bảo theo mục tiêu của chương trình; Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích di sản văn hoá thế giới, di tích quốc gia đặc biệt và di tích cấp quốc gia đã được xếp hạng thuộc phạm vi quản lý của các đơn vị cấp tỉnh.

- Bố trí 80% tổng vốn đầu tư phát triển của Chương trình để thực hiện xây mới hoặc đầu tư nâng cấp, sửa chữa thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở; điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em; bảo tồn làng, bản gắn với phát triển du lịch cộng đồng, tạo sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số; Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt và di tích cấp quốc gia đã được xếp hạng thuộc phạm vi quản lý của cấp xã.

- Hằng năm, căn cứ vào hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ thành phần của Chương trình, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển cụ thể cho các cấp (tỉnh, xã), các Sở, ngành, đơn vị để triển khai hiệu quả nguồn vốn được giao theo mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình theo Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hoá giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 - 2030.

b) Đối với vốn sự nghiệp:

- Bố trí 20% tổng nguồn vốn sự nghiệp của Chương trình cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh là để thực hiện công tác quản lý chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung của Chương trình và thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo Kế hoạch.

- Bố trí 80% tổng vốn sự nghiệp của Chương trình cho cấp xã để thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo Kế hoạch.

- Hằng năm, căn cứ vào hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ thành phần của Chương trình, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ vốn sự nghiệp cụ thể cho các cấp (tỉnh, xã), các Sở, ngành, đơn vị để triển khai hiệu quả nguồn vốn được giao theo mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình theo Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hoá giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 - 2030.

- Căn cứ các nội dung thành phần của chương trình, nguồn kinh phí sự nghiệp của chương trình được sử dụng theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2026.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XIX, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các bộ: Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Tài chính, Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, VHXX.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Phong

**Phụ lục 1: BẢNG TỔNG HỢP HỆ SỐ ĐIỂM
CỦA CÁC XÃ THEO TỪNG TIÊU CHÍ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thanh Hoá)*

STT	Tên xã, phường/đơn vị	Hệ số theo đối tượng xã	Hệ số theo tiêu chí quy mô dân số	Hệ số theo tiêu chí quy mô diện tích	Hệ số theo tiêu chí di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh	Tổng hệ số phân bổ của các xã, phường, đơn vị
1	2	3	4	5	6	7=3+4+5+6
1	Xã Mường Lát	6,0	0,14	0,37		6,5
2	Xã Mường Chanh	6,0	0,14	0,37		6,5
3	Xã Mường Lý	6,0	0,14	0,37		6,5
4	Xã Nhi Sơn	6,0	0,14	0,18		6,3
5	Xã Pù Nhi	6,0	0,14	0,37		6,5
6	Xã Quang Chiêu	6,0	0,14	0,6		6,7
7	Xã Tam Chung	6,0	0,14	0,6		6,7
8	Xã Trung Lý	6,0	0,14	0,6		6,7
9	Xã Hồi Xuân	6,0	0,34	0,6		6,9
10	Xã Nam Xuân	6,0	0,14	0,6		6,7
11	Xã Thiên Phú	6,0	0,14	0,6		6,7
12	Xã Hiền Kiệt	6,0	0,14	0,6		6,7
13	Xã Phú Lệ	6,0	0,14	0,6	1,4	8,1
14	Xã Trung Thành	6,0	0,14	0,6		6,7
15	Xã Phú Xuân	6,0	0,14	0,6		6,7
16	Xã Trung Sơn	6,0	0,14	0,37		6,5
17	Xã Tam Lư	6,0	0,14	0,6		6,7
18	Xã Quan Sơn	6,0	0,14	0,6		6,7
19	Xã Trung Hạ	6,0	0,14	0,6		6,7
20	Xã Na Mèo	6,0	0,14	0,6		6,7
21	Xã Sơn Thủy	6,0	0,14	0,6		6,7
22	Xã Sơn Điện	6,0	0,14	0,37		6,5
23	Xã Mường Mìn	6,0	0,14	0,37		6,5
24	Xã Tam Thanh	6,0	0,14	0,37		6,5
25	Xã Linh Sơn	6,0	0,34	0,37		6,7
26	Xã Đồng Lương	6,0	0,34	0,37		6,7
27	Xã Văn Phú	6,0	0,14	0,6		6,7
28	Xã Giao An	6,0	0,14	0,6		6,7
29	Xã Yên Khương	6,0	0,14	0,37		6,5
30	Xã Yên Thắng	6,0	0,14	0,6		6,7
31	Xã Bá Thước	6,0	0,59	0,6		7,2
32	Xã Thiết Ống	6,0	0,34	0,37		6,7



STT	Tên xã, phường/đơn vị	Hệ số theo đối tượng xã	Hệ số theo tiêu chí quy mô dân số	Hệ số theo tiêu chí quy mô diện tích	Hệ số theo tiêu chí di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh	Tổng hệ số phân bổ của các xã, phường, đơn vị
33	Xã Văn Nho	6,0	0,34	0,37		6,7
34	Xã Điền Quang	6,0	0,34	0,6		6,9
35	Xã Quý Lương	6,0	0,34	0,6		6,9
36	Xã Cổ Lũng	6,0	0,14	0,6		6,7
37	Xã Pù Luông	6,0	0,14	0,37		6,5
38	Xã Nguyệt Ấn	6,0	0,59	0,37		7,0
39	Xã Thành Vinh	6,0	0,59	0,6	4,75	11,9
40	Xã Thạch Quảng	6,0	0,34	0,6		6,9
41	Xã Như Xuân	6,0	0,34	0,37		6,7
42	Xã Thượng Ninh	6,0	0,34	0,37		6,7
43	Xã Hóa Quý	6,0	0,34	0,6		6,9
44	Xã Xuân Bình	6,0	0,34	0,6		6,9
45	Xã Thanh Phong	6,0	0,14	0,6		6,7
46	Xã Thanh Quân	6,0	0,34	0,6		6,9
47	Xã Thanh Kỳ	6,0	0,34	0,6		6,9
48	Xã Xuân Thái	6,0	0,14	0,6		6,7
49	Xã Luận Thành	6,0	0,34	0,37		6,7
50	Xã Tân Thành	6,0	0,34	0,37		6,7
51	Xã Thắng Lộc	6,0	0,14	0,37		6,5
52	Xã Xuân Chinh	6,0	0,14	0,6		6,7
53	Xã Yên Nhân	6,0	0,14	0,6		6,7
54	Xã Bát Mọt	6,0	0,14	0,6		6,7
55	Xã Lương Sơn	6,0	0,14	0,37		6,5
56	Xã Vạn Xuân	6,0	0,14	0,6		6,7
57	Xã Thọ Bình	6,0	0,34	0,18		6,5
58	Xã Lưu Vệ	4,0	1,05	0,11	1,4	6,6
59	Xã Quảng Yên	4,0	0,59	0,11	1,4	6,1
60	Xã Quảng Chính	4,0	1,05	0,11	1,4	6,6
61	Xã Quảng Ngọc	4,0	1,05	0,18		5,2
62	Xã Quảng Ninh	4,0	0,59	0,11		4,7
63	Xã Quảng Bình	4,0	1,05	0,11		5,2
64	Xã Tiên Trang	4,0	1,05	0,11		5,2
65	Xã Hà Trung	4,0	1,05	0,18	2,8	8,0
66	Xã Hà Long	4,0	0,59	0,37	4,2	9,2
67	Xã Hoạt Giang	4,0	0,59	0,11	2,8	7,5
68	Xã Lĩnh Toại	4,0	0,59	0,18	1,4	6,2
69	Xã Tống Sơn	4,0	0,59	0,37	1,4	6,4
70	Xã Các Sơn	4,0	0,59	0,18		4,8

STT	Tên xã, phường/đơn vị	Hệ số theo đối tượng xã	Hệ số theo tiêu chí quy mô dân số	Hệ số theo tiêu chí quy mô diện tích	Hệ số theo tiêu chí di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh	Tổng hệ số phân bổ của các xã, phường, đơn vị
71	Xã Trường Lâm	4,0	0,59	0,37		5,0
72	Xã Hậu Lộc	4,0	1,05	0,11	1,4	6,6
73	Xã Triệu Lộc	4,0	0,59	0,11		4,7
74	Xã Đông Thành	4,0	1,05	0,11	1,4	6,6
75	Xã Hoa Lộc	4,0	1,05	0,18		5,2
76	Xã Vạn Lộc	4,0	1,05	0,11	1,4	6,6
77	Xã Nga Sơn	4,0	1,05	0,11		5,2
78	Xã Tân Tiến	4,0	0,59	0,11		4,7
79	Xã Nga Thắng	4,0	0,59	0,11	4,2	8,9
80	Xã Hồ Vương	4,0	0,59	0,11		4,7
81	Xã Nga An	4,0	0,59	0,11	4,2	8,9
82	Xã Ba Đình	4,0	0,59	0,11	2,8	7,5
83	Xã Hoàng Hóa	4,0	1,05	0,18	1,4	6,6
84	Xã Hoàng Giang	4,0	1,05	0,18	4,2	9,4
85	Xã Hoàng Phú	4,0	0,59	0,11	5,6	10,3
86	Xã Hoàng Sơn	4,0	0,59	0,11	1,4	6,1
87	Xã Hoàng Lộc	4,0	1,05	0,11	4,2	9,4
88	Xã Hoàng Châu	4,0	1,05	0,18	4,2	9,4
89	Xã Hoàng Tiến	4,0	0,59	0,11	2,8	7,5
90	Xã Hoàng Thanh	4,0	1,05	0,11		5,2
91	Xã Nông Cống	4,0	1,05	0,18	0,7	5,9
92	Xã Trung Chính	4,0	1,05	0,18	2,1	7,3
93	Xã Thắng Lợi	4,0	0,59	0,18		4,8
94	Xã Thắng Bình	4,0	0,59	0,18		4,8
95	Xã Trường Văn	4,0	0,59	0,11		4,7
96	Xã Tượng Lĩnh	4,0	0,34	0,18		4,5
97	Xã Công Chính	4,0	0,59	0,18		4,8
98	Xã Yên Phú	4,0	0,34	0,18		4,5
99	Xã Quý Lộc	4,0	0,59	0,18	1,4	6,2
100	Xã Yên Trường	4,0	0,59	0,11	2,8	7,5
101	Xã Yên Ninh	4,0	0,59	0,11		4,7
102	Xã Định Hòa	4,0	0,59	0,18	2,8	7,6
103	Xã Định Tân	4,0	0,59	0,18	1,4	6,2
104	Xã Yên Định	4,0	1,05	0,11	1,4	6,6
105	Xã Thiệu Hóa	4,0	1,05	0,18	2,8	8,0
106	Xã Thiệu Tiến	4,0	0,59	0,11		4,7
107	Xã Thiệu Quang	4,0	1,05	0,18		5,2
108	Xã Thiệu Toán	4,0	0,59	0,11	4,2	8,9

1
 2
 3
 4
 5
 6
 7
 8
 9
 10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100
 101
 102
 103
 104
 105
 106
 107
 108
 109
 110
 111
 112
 113
 114
 115
 116
 117
 118
 119
 120
 121
 122
 123
 124
 125
 126
 127
 128
 129
 130
 131
 132
 133
 134
 135
 136
 137
 138
 139
 140
 141
 142
 143
 144
 145
 146
 147
 148
 149
 150
 151
 152
 153
 154
 155
 156
 157
 158
 159
 160
 161
 162
 163
 164
 165
 166
 167
 168
 169
 170
 171
 172
 173
 174
 175
 176
 177
 178
 179
 180
 181
 182
 183
 184
 185
 186
 187
 188
 189
 190
 191
 192
 193
 194
 195
 196
 197
 198
 199
 200
 201
 202
 203
 204
 205
 206
 207
 208
 209
 210
 211
 212
 213
 214
 215
 216
 217
 218
 219
 220
 221
 222
 223
 224
 225
 226
 227
 228
 229
 230
 231
 232
 233
 234
 235
 236
 237
 238
 239
 240
 241
 242
 243
 244
 245
 246
 247
 248
 249
 250
 251
 252
 253
 254
 255
 256
 257
 258
 259
 260
 261
 262
 263
 264
 265
 266
 267
 268
 269
 270
 271
 272
 273
 274
 275
 276
 277
 278
 279
 280
 281
 282
 283
 284
 285
 286
 287
 288
 289
 290
 291
 292
 293
 294
 295
 296
 297
 298
 299
 300
 301
 302
 303
 304
 305
 306
 307
 308
 309
 310
 311
 312
 313
 314
 315
 316
 317
 318
 319
 320
 321
 322
 323
 324
 325
 326
 327
 328
 329
 330
 331
 332
 333
 334
 335
 336
 337
 338
 339
 340
 341
 342
 343
 344
 345
 346
 347
 348
 349
 350
 351
 352
 353
 354
 355
 356
 357
 358
 359
 360
 361
 362
 363
 364
 365
 366
 367
 368
 369
 370
 371
 372
 373
 374
 375
 376
 377
 378
 379
 380
 381
 382
 383
 384
 385
 386
 387
 388
 389
 390
 391
 392
 393
 394
 395
 396
 397
 398
 399
 400
 401
 402
 403
 404
 405
 406
 407
 408
 409
 410
 411
 412
 413
 414
 415
 416
 417
 418
 419
 420
 421
 422
 423
 424
 425
 426
 427
 428
 429
 430
 431
 432
 433
 434
 435
 436
 437
 438
 439
 440
 441
 442
 443
 444
 445
 446
 447
 448
 449
 450
 451
 452
 453
 454
 455
 456
 457
 458
 459
 460
 461
 462
 463
 464
 465
 466
 467
 468
 469
 470
 471
 472
 473
 474
 475
 476
 477
 478
 479
 480
 481
 482
 483
 484
 485
 486
 487
 488
 489
 490
 491
 492
 493
 494
 495
 496
 497
 498
 499
 500
 501
 502
 503
 504
 505
 506
 507
 508
 509
 510
 511
 512
 513
 514
 515
 516
 517
 518
 519
 520
 521
 522
 523
 524
 525
 526
 527
 528
 529
 530
 531
 532
 533
 534
 535
 536
 537
 538
 539
 540
 541
 542
 543
 544
 545
 546
 547
 548
 549
 550
 551
 552
 553
 554
 555
 556
 557
 558
 559
 560
 561
 562
 563
 564
 565
 566
 567
 568
 569
 570
 571
 572
 573
 574
 575
 576
 577
 578
 579
 580
 581
 582
 583
 584
 585
 586
 587
 588
 589
 590
 591
 592
 593
 594
 595
 596
 597
 598
 599
 600
 601
 602
 603
 604
 605
 606
 607
 608
 609
 610
 611
 612
 613
 614
 615
 616
 617
 618
 619
 620
 621
 622
 623
 624
 625
 626
 627
 628
 629
 630
 631
 632
 633
 634
 635
 636
 637
 638
 639
 640
 641
 642
 643
 644
 645
 646
 647
 648
 649
 650
 651
 652
 653
 654
 655
 656
 657
 658
 659
 660
 661
 662
 663
 664
 665
 666
 667
 668
 669
 670
 671
 672
 673
 674
 675
 676
 677
 678
 679
 680
 681
 682
 683
 684
 685
 686
 687
 688
 689
 690
 691
 692
 693
 694
 695
 696
 697
 698
 699
 700
 701
 702
 703
 704
 705
 706
 707
 708
 709
 710
 711
 712
 713
 714
 715
 716
 717
 718
 719
 720
 721
 722
 723
 724
 725
 726
 727
 728
 729
 730
 731
 732
 733
 734
 735
 736
 737
 738
 739
 740
 741
 742
 743
 744
 745
 746
 747
 748
 749
 750
 751
 752
 753
 754
 755
 756
 757
 758
 759
 760
 761
 762
 763
 764
 765
 766
 767
 768
 769
 770
 771
 772
 773
 774
 775
 776
 777
 778
 779
 780
 781
 782
 783
 784
 785
 786
 787
 788
 789
 790
 791
 792
 793
 794
 795
 796
 797
 798
 799
 800
 801
 802
 803
 804
 805
 806
 807
 808
 809
 810
 811
 812
 813
 814
 815
 816
 817
 818
 819
 820
 821
 822
 823
 824
 825
 826
 827
 828
 829
 830
 831
 832
 833
 834
 835
 836
 837
 838
 839
 840
 841
 842
 843
 844
 845
 846
 847
 848
 849
 850
 851
 852
 853
 854
 855
 856
 857
 858
 859
 860
 861
 862
 863
 864
 865
 866
 867
 868
 869
 870
 871
 872
 873
 874
 875
 876
 877
 878
 879
 880
 881
 882
 883
 884
 885
 886
 887
 888
 889
 890
 891
 892
 893
 894
 895
 896
 897
 898
 899
 900
 901
 902
 903
 904
 905
 906
 907
 908
 909
 910
 911
 912
 913
 914
 915
 916
 917
 918
 919
 920
 921
 922
 923
 924
 925
 926
 927
 928
 929
 930
 931
 932
 933
 934
 935
 936
 937
 938
 939
 940
 941
 942
 943
 944
 945
 946
 947
 948
 949
 950
 951
 952
 953
 954
 955
 956
 957
 958
 959
 960
 961
 962
 963
 964
 965
 966
 967
 968
 969
 970
 971
 972
 973
 974
 975
 976
 977
 978
 979
 980
 981
 982
 983
 984
 985
 986
 987
 988
 989
 990
 991
 992
 993
 994
 995
 996
 997
 998
 999
 1000

STT	Tên xã, phường/đơn vị	Hệ số theo đối tượng xã	Hệ số theo tiêu chí quy mô dân số	Hệ số theo tiêu chí quy mô diện tích	Hệ số theo tiêu chí di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh	Tổng hệ số phân bố của các xã, phường, đơn vị
109	Xã Thiệu Trung	4,0	1,05	0,11	2,8	8,0
110	Xã Triệu Sơn	4,0	1,05	0,18		5,2
111	Xã Hợp Tiến	4,0	1,05	0,18		5,2
112	Xã Tân Ninh	4,0	0,59	0,18	1,4	6,2
113	Xã Đồng Tiến	4,0	0,59	0,11		4,7
114	Xã Thọ Ngọc	4,0	0,59	0,11		4,7
115	Xã Thọ Phú	4,0	1,05	0,18	1,4	6,6
116	Xã An Nông	4,0	0,59	0,11	1,4	6,1
117	Xã Thọ Xuân	4,0	1,05	0,11	1,4	6,6
118	Xã Thọ Long	4,0	1,05	0,11		5,2
119	Xã Xuân Hòa	4,0	0,59	0,11	7,7	12,4
120	Xã Lam Sơn	4,0	1,05	0,11		5,2
121	Xã Sao Vàng	4,0	1,05	0,37		5,4
122	Xã Thọ Lập	4,0	0,59	0,18		4,8
123	Xã Xuân Tín	4,0	0,59	0,18	1,4	6,2
124	Xã Xuân Lập	4,0	1,05	0,18	8,25	13,5
125	Xã Thường Xuân	4,0	1,05	0,37		5,4
126	Xã Như Thanh	4,0	0,59	0,37	1,4	6,4
127	Xã Xuân Du	4,0	0,59	0,37		5,0
128	Xã Mậu Lâm	4,0	0,34	0,37		4,7
129	Xã Yên Thọ	4,0	0,59	0,37		5,0
130	Xã Ngọc Lặc	4,0	1,05	0,37		5,4
131	Xã Thạch Lập	4,0	0,34	0,37		4,7
132	Xã Ngọc Liên	4,0	0,59	0,37		5,0
133	Xã Kiên Thọ	4,0	0,59	0,18		4,8
134	Xã Minh Sơn	4,0	0,59	0,37		5,0
135	Xã Kim Tân	4,0	1,05	0,37		5,4
136	Xã Vân Du	4,0	0,59	0,37		5,0
137	Xã Thạch Bình	4,0	1,05	0,37		5,4
138	Xã Ngọc Trạo	4,0	0,59	0,37	1,4	6,4
139	Xã Vĩnh Lộc	4,0	1,05	0,18	7	12,2
140	Xã Tây Đô	4,0	0,59	0,18		4,8
141	Xã Biện Thượng	4,0	1,05	0,37	9,8	15,2
142	Xã Điền Lư	4,0	0,59	0,37		5,0
143	Xã Cẩm Thủy	4,0	1,05	0,37		5,4
144	Xã Cẩm Thạch	4,0	1,05	0,6		5,7
145	Xã Cẩm Tú	4,0	0,59	0,37		5,0
146	Xã Cẩm Vân	4,0	0,59	0,37		5,0

STT	Tên xã, phường/đơn vị	Hệ số theo đối tượng xã	Hệ số theo tiêu chí quy mô dân số	Hệ số theo tiêu chí quy mô diện tích	Hệ số theo tiêu chí di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh	Tổng hệ số phân bố của các xã, phường, đơn vị
147	Xã Cẩm Tân	4,0	0,59	0,37		5,0
148	Phường Bim Sơn	2,0	1,05	0,18	8,4	11,6
149	Phường Đào Duy Từ	2,0	0,59	0,18	1,4	4,2
150	Phường Đông Quang	2,0	1,05	0,18	9,8	13,0
151	Phường Đông Sơn	2,0	1,05	0,18	8,4	11,6
152	Phường Đông Tiến	2,0	1,05	0,18	5,6	8,8
153	Phường Hạc Thành	2,0	1,05	0,11	2,8	6,0
154	Phường Hải Bình	2,0	1,05	0,18		3,2
155	Phường Hải Lĩnh	2,0	0,34	0,18		2,5
156	Phường Hàm Rồng	2,0	1,05	0,11	18,2	21,4
157	Phường Nam Sầm Sơn	2,0	1,05	0,11	1,4	4,6
158	Phường Nghi Sơn	2,0	1,05	0,18		3,2
159	Phường Ngọc Sơn	2,0	1,05	0,18	1,4	4,6
160	Phường Nguyệt Viên	2,0	1,05	0,11	1,4	4,6
161	Phường Quảng Phú	2,0	1,05	0,18		3,2
162	Phường Quang Trung	2,0	1,05	0,11	4,2	7,4
163	Phường Sầm Sơn	2,0	1,05	0,18	8,95	12,2
164	Phường Tân Dân	2,0	0,59	0,11	1,4	4,1
165	Phường Tĩnh Gia	2,0	1,05	0,18	5,6	8,8
166	Phường Trúc Lâm	2,0	0,59	0,37		3,0
167	Ban quản lý di sản Thành Nhà Hồ và các di tích trọng điểm tỉnh Thanh Hoá				17,05	17,05
	Tổng cộng	740	100	50	223,1	1.113,5

**Phụ lục 2: TIÊU CHÍ PHÂN BỐ THEO ĐỐI TƯỢNG XÃ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thanh Hoá)*

STT	Tên xã, phường	Hệ số điểm theo tiêu chí đối tượng xã được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg	Ghi chú
1	2	3	4
I	CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN		Xã khu vực III theo Quyết định số 267/QĐ- UBND ngày 21/01/2026 của UBND tỉnh
1	Xã Mường Lát	6,0	
2	Xã Mường Chanh	6,0	
3	Xã Mường Lý	6,0	
4	Xã Nhi Sơn	6,0	
5	Xã Pù Nhi	6,0	
6	Xã Quang Chiêu	6,0	
7	Xã Tam Chung	6,0	
8	Xã Trung Lý	6,0	
9	Xã Hồi Xuân	6,0	
10	Xã Nam Xuân	6,0	
11	Xã Thiên Phú	6,0	
12	Xã Hiền Kiệt	6,0	
13	Xã Phú Lệ	6,0	
14	Xã Trung Thành	6,0	
15	Xã Phú Xuân	6,0	
16	Xã Trung Sơn	6,0	
17	Xã Tam Lư	6,0	
18	Xã Quan Sơn	6,0	
19	Xã Trung Hạ	6,0	
20	Xã Na Mèo	6,0	
21	Xã Sơn Thủy	6,0	
22	Xã Sơn Điện	6,0	
23	Xã Mường Mìn	6,0	
24	Xã Tam Thanh	6,0	
25	Xã Linh Sơn	6,0	
26	Xã Đồng Lương	6,0	
27	Xã Văn Phú	6,0	
28	Xã Giao An	6,0	
29	Xã Yên Khương	6,0	
30	Xã Yên Thắng	6,0	
31	Xã Bá Thước	6,0	
32	Xã Thiết Ống	6,0	



STT	Tên xã, phường	Hệ số điểm theo tiêu chí đối tượng xã được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg	Ghi chú
33	Xã Văn Nho	6,0	
34	Xã Diên Quang	6,0	
35	Xã Quý Lương	6,0	
36	Xã Cổ Lũng	6,0	
37	Xã Pù Luông	6,0	
38	Xã Nguyệt Ấn	6,0	
39	Xã Thành Vinh	6,0	
40	Xã Thạch Quảng	6,0	
41	Xã Như Xuân	6,0	
42	Xã Thượng Ninh	6,0	
43	Xã Hóa Quý	6,0	
44	Xã Xuân Bình	6,0	
45	Xã Thanh Phong	6,0	
46	Xã Thanh Quân	6,0	
47	Xã Thanh Kỳ	6,0	
48	Xã Xuân Thái	6,0	
49	Xã Luận Thành	6,0	
50	Xã Tân Thành	6,0	
51	Xã Thắng Lộc	6,0	
52	Xã Xuân Chinh	6,0	
53	Xã Yên Nhân	6,0	
54	Xã Bát Mọt	6,0	
55	Xã Lương Sơn	6,0	
56	Xã Vạn Xuân	6,0	
57	Xã Thọ Bình	6,0	
II	CÁC XÃ CÒN LẠI		
1	Xã Lưu Vệ	4,0	
2	Xã Quảng Yên	4,0	
3	Xã Quảng Chính	4,0	
4	Xã Quảng Ngọc	4,0	
5	Xã Quảng Ninh	4,0	
6	Xã Quảng Bình	4,0	
7	Xã Tiên Trang	4,0	
8	Xã Hà Trung	4,0	
9	Xã Hà Long	4,0	
10	Xã Hoạt Giang	4,0	
11	Xã Lĩnh Toại	4,0	
12	Xã Tống Sơn	4,0	
13	Xã Các Sơn	4,0	
14	Xã Trường Lâm	4,0	

STT	Tên xã, phường	Hệ số điểm theo tiêu chí đối tượng xã được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg	Ghi chú
15	Xã Hậu Lộc	4,0	
16	Xã Triệu Lộc	4,0	
17	Xã Đông Thành	4,0	
18	Xã Hoa Lộc	4,0	
19	Xã Vạn Lộc	4,0	
20	Xã Nga Sơn	4,0	
21	Xã Tân Tiến	4,0	
22	Xã Nga Thắng	4,0	
23	Xã Hồ Vương	4,0	
24	Xã Nga An	4,0	
25	Xã Ba Đình	4,0	
26	Xã Hoằng Hóa	4,0	
27	Xã Hoằng Giang	4,0	
28	Xã Hoằng Phú	4,0	
29	Xã Hoằng Sơn	4,0	
30	Xã Hoằng Lộc	4,0	
31	Xã Hoằng Châu	4,0	
32	Xã Hoằng Tiến	4,0	
33	Xã Hoằng Thanh	4,0	
34	Xã Nông Cống	4,0	
35	Xã Trung Chính	4,0	
36	Xã Thắng Lợi	4,0	
37	Xã Thắng Bình	4,0	
38	Xã Trường Văn	4,0	
39	Xã Tượng Lĩnh	4,0	
40	Xã Công Chính	4,0	
41	Xã Yên Phú	4,0	
42	Xã Quý Lộc	4,0	
43	Xã Yên Trường	4,0	
44	Xã Yên Ninh	4,0	
45	Xã Định Hòa	4,0	
46	Xã Định Tân	4,0	
47	Xã Yên Định	4,0	
48	Xã Thiệu Hóa	4,0	
49	Xã Thiệu Tiến	4,0	
50	Xã Thiệu Quang	4,0	
51	Xã Thiệu Toán	4,0	

STT	Tên xã, phường	Hệ số điểm theo tiêu chí đối tượng xã được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg	Ghi chú
52	Xã Thiệu Trung	4,0	
53	Xã Triệu Sơn	4,0	
54	Xã Hợp Tiến	4,0	
55	Xã Tân Ninh	4,0	
56	Xã Đồng Tiến	4,0	
57	Xã Thọ Ngọc	4,0	
58	Xã Thọ Phú	4,0	
59	Xã An Nông	4,0	
60	Xã Thọ Xuân	4,0	
61	Xã Thọ Long	4,0	
62	Xã Xuân Hòa	4,0	
63	Xã Lam Sơn	4,0	
64	Xã Sao Vàng	4,0	
65	Xã Thọ Lập	4,0	
66	Xã Xuân Tín	4,0	
67	Xã Xuân Lập	4,0	
68	Xã Thường Xuân	4,0	
69	Xã Như Thanh	4,0	
70	Xã Xuân Du	4,0	
71	Xã Mậu Lâm	4,0	
72	Xã Yên Thọ	4,0	
73	Xã Ngọc Lặc	4,0	
74	Xã Thạch Lập	4,0	
75	Xã Ngọc Liên	4,0	
76	Xã Kiên Thọ	4,0	
77	Xã Minh Sơn	4,0	
78	Xã Kim Tân	4,0	
79	Xã Vân Du	4,0	
80	Xã Thạch Bình	4,0	
81	Xã Ngọc Trạo	4,0	
82	Xã Vĩnh Lộc	4,0	
83	Xã Tây Đô	4,0	
84	Xã Biện Thượng	4,0	
85	Xã Điền Lư	4,0	
86	Xã Cẩm Thủy	4,0	
87	Xã Cẩm Thạch	4,0	
88	Xã Cẩm Tú	4,0	

STT	Tên xã, phường	Hệ số điểm theo tiêu chí đối tượng xã được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg	Ghi chú
89	Xã Cẩm Vân	4,0	
90	Xã Cẩm Tân	4,0	
III	CÁC PHƯỜNG		
1	Phường Bím Sơn	2,0	
2	Phường Đào Duy Từ	2,0	
3	Phường Đông Quang	2,0	
4	Phường Đông Sơn	2,0	
5	Phường Đông Tiến	2,0	
6	Phường Hạc Thành	2,0	
7	Phường Hải Bình	2,0	
8	Phường Hải Lĩnh	2,0	
9	Phường Hàm Rồng	2,0	
10	Phường Nam Sầm Sơn	2,0	
11	Phường Nghi Sơn	2,0	
12	Phường Ngọc Sơn	2,0	
13	Phường Nguyệt Viên	2,0	
14	Phường Quảng Phú	2,0	
15	Phường Quang Trung	2,0	
16	Phường Sầm Sơn	2,0	
17	Phường Tân Dân	2,0	
18	Phường Tĩnh Gia	2,0	
19	Phường Trúc Lâm	2,0	
	TỔNG CỘNG	740,0	

Phụ lục 3:
TIÊU CHÍ PHÂN BỐ THEO QUY MÔ DÂN SỐ
(Theo điểm c khoản 1 Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)
(Kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-HĐND ngày 17/7/2026 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

TT	Xã/phường	Dân số sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025 theo Nghị quyết số 646/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 và Nghị quyết số 648/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 (Người)	Quy mô Dân số theo tiêu chí tại điểm c khoản 1 Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg	Hệ số phân bổ tại Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng với dân số của xã, phường sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025	Hệ số điểm trung bình theo nhóm	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Phường Hạc Thành	197.142	3.000.000	100	4,57	1,05	Nhóm I (Các xã, phường có quy mô dân số từ 30.000 người trở lên: 53 xã)
2	Phường Sầm Sơn	99.866	3.000.000	100	2,31		
3	Phường Quảng Phú	77.543	3.000.000	100	1,8		
4	Xã Vạn Lộc	70.587	3.000.000	100	1,64		
5	Phường Hàm Rồng	63.166	3.000.000	100	1,46		
6	Phường Đông Quang	61.214	3.000.000	100	1,42		
7	Phường Đông Sơn	58.950	3.000.000	100	1,37		
8	Phường Tĩnh Gia	58.583	3.000.000	100	1,36		
9	Phường Đông Tiến	57.844	3.000.000	100	1,34		
10	Xã Triệu Sơn	54.445	3.000.000	100	1,26		
11	Xã Nông Cống	50.439	3.000.000	100	1,17		
12	Xã Thiệu Hóa	48.870	3.000.000	100	1,13		
13	Phường Ngọc Sơn	47.911	3.000.000	100	1,11		
14	Xã Nga Sơn	47.176	3.000.000	100	1,09		
15	Phường Bim Sơn	45.997	3.000.000	100	1,07		
16	Xã Sao Vàng	44.643	3.000.000	100	1,03		
17	Xã Hoằng Hóa	43.831	3.000.000	100	1,02		
18	Xã Hoa Lộc	41.417	3.000.000	100	0,96		



TT	Xã/phường	Dân số sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025 theo Nghị quyết số 646/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 và Nghị quyết số 648/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 (Người)	Quy mô Dân số theo tiêu chí tại điểm c khoản 1 Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg	Hệ số phân bổ tại Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng với dân số của xã, phường sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025	Hệ số điểm trung bình theo nhóm	Ghi chú
19	Xã Tiên Trang	40.809	3.000.000	100	0,95		
20	Xã Kim Tân	40.780	3.000.000	100	0,94		
21	Xã Lưu Vệ	40.381	3.000.000	100	0,94		
22	Xã Vĩnh Lộc	40.344	3.000.000	100	0,93		
23	Xã Thọ Phú	40.004	3.000.000	100	0,93		
24	Xã Thạch Bình	39.553	3.000.000	100	0,92		
25	Xã Ngọc Lặc	39.481	3.000.000	100	0,91		
26	Xã Yên Định	38.596	3.000.000	100	0,89		
27	Xã Hoàng Thanh	38.386	3.000.000	100	0,89		
28	Xã Quảng Bình	38.013	3.000.000	100	0,88		
29	Phường Nam Sầm Sơn	37.572	3.000.000	100	0,87		
30	Xã Hoằng Lộc	36.277	3.000.000	100	0,84		
31	Xã Xuân Lập	36.213	3.000.000	100	0,84		
32	Xã Trung Chính	35.440	3.000.000	100	0,82		
33	Phường Nguyệt Viên	34.399	3.000.000	100	0,8		
34	Xã Thọ Xuân	34.346	3.000.000	100	0,8		
35	Xã Hoằng Châu	33.857	3.000.000	100	0,78		
36	Xã Thiệu Quang	33.689	3.000.000	100	0,78		
37	Phường Hải Bình	33.670	3.000.000	100	0,78		
38	Xã Quảng Ngọc	33.588	3.000.000	100	0,78		
39	Xã Thường Xuân	33.490	3.000.000	100	0,78		
40	Xã Hậu Lộc	33.315	3.000.000	100	0,77		
41	Xã Lam Sơn	33.117	3.000.000	100	0,77		
42	Xã Hợp Tiến	33.086	3.000.000	100	0,77		

TT	Xã/phường	Dân số sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025 theo Nghị quyết số 646/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 và Nghị quyết số 648/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 (Người)	Quy mô Dân số theo tiêu chí tại điểm c khoản 1 Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg	Hệ số phân bổ tại Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng với dân số của xã, phường sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025	Hệ số điểm trung bình theo nhóm	Ghi chú
43	Phường Nghi Sơn	32.939	3.000.000	100	0,76		
44	Phường Quang Trung	32.808	3.000.000	100	0,76		
45	Xã Hoảng Giang	32.533	3.000.000	100	0,75		
46	Xã Thiệu Trung	32.152	3.000.000	100	0,74		
47	Xã Biện Thượng	31.917	3.000.000	100	0,74		
48	Xã Cẩm Thạch	31.878	3.000.000	100	0,74		
49	Xã Thọ Long	31.101	3.000.000	100	0,72		
50	Xã Quảng Chính	30.765	3.000.000	100	0,71		
51	Xã Cẩm Thủy	30.525	3.000.000	100	0,71		
52	Xã Đông Thành	30.307	3.000.000	100	0,7		
53	Xã Hà Trung	30.151	3.000.000	100	0,7		
54	Xã Thiệu Toán	29.915	3.000.000	100	0,69	0,59	Nhóm II (Các xã, phường có quy mô dân số từ 20.000 đến dưới 30.000 người: 54 xã)
55	Xã Hoảng Tiến	29.687	3.000.000	100	0,69		
56	Xã Minh Sơn	29.388	3.000.000	100	0,68		
57	Xã Yên Trường	29.314	3.000.000	100	0,68		
58	Xã Công Chính	29.201	3.000.000	100	0,68		
59	Xã Thăng Bình	28.864	3.000.000	100	0,67		
60	Xã Tống Sơn	28.733	3.000.000	100	0,67		
61	Xã An Nông	28.717	3.000.000	100	0,67		
62	Xã Quý Lộc	28.549	3.000.000	100	0,66		
63	Xã Định Hòa	28.413	3.000.000	100	0,66		
64	Xã Định Tân	28.406	3.000.000	100	0,66		
65	Xã Thăng Lợi	27.909	3.000.000	100	0,65		
66	Xã Thọ Lập	27.849	3.000.000	100	0,65		

TT	Xã/phường	Dân số sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025 theo Nghị quyết số 646/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 và Nghị quyết số 648/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 (Người)	Quy mô Dân số theo tiêu chí tại điểm c khoản 1 Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg	Hệ số phân bổ tại Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng với dân số của xã, phường sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025	Hệ số điểm trung bình theo nhóm	Ghi chú
67	Xã Ngọc Liên	27.782	3.000.000	100	0,64		
68	Xã Quảng Yên	27.768	3.000.000	100	0,64		
69	Xã Hoảng Sơn	27.567	3.000.000	100	0,64		
70	Xã Tây Đô	27.440	3.000.000	100	0,64		
71	Xã Tân Ninh	27.427	3.000.000	100	0,64		
72	Xã Hồ Vương	27.063	3.000.000	100	0,63		
73	Xã Thành Vinh	27.008	3.000.000	100	0,63		
74	Xã Xuân Hòa	26.655	3.000.000	100	0,62		
75	Xã Quảng Ninh	26.580	3.000.000	100	0,62		
76	Xã Nga Thắng	26.542	3.000.000	100	0,61		
77	Xã Xuân Tín	26.531	3.000.000	100	0,61		
78	Xã Triệu Lộc	26.386	3.000.000	100	0,61		
79	Xã Như Thanh	26.231	3.000.000	100	0,61		
80	Phường Đào Duy Từ	26.206	3.000.000	100	0,61		
81	Xã Cẩm Tú	26.049	3.000.000	100	0,6		
82	Xã Thiệu Tiến	25.383	3.000.000	100	0,59		
83	Xã Nga An	24.950	3.000.000	100	0,58		
84	Xã Lĩnh Toại	24.888	3.000.000	100	0,58		
85	Xã Thọ Ngọc	24.322	3.000.000	100	0,56		
86	Xã Vân Du	24.146	3.000.000	100	0,56		
87	Phường Trúc Lâm	23.950	3.000.000	100	0,55		
88	Xã Yên Ninh	23.569	3.000.000	100	0,55		
89	Xã Ngọc Trạo	23.475	3.000.000	100	0,54		
90	Xã Nguyệt Ấn	23.462	3.000.000	100	0,54		

H. THANH

TT	Xã/phường	Dân số sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025 theo Nghị quyết số 646/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 và Nghị quyết số 648/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 (Người)	Quy mô Dân số theo tiêu chí tại điểm c khoản 1 Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg	Hệ số phân bổ tại Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng với dân số của xã, phường sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025	Hệ số điểm trung bình theo nhóm	Ghi chú
91	Xã Hà Long	23.247	3.000.000	100	0,54		
92	Xã Yên Thọ	23.029	3.000.000	100	0,53		
93	Xã Hoằng Phú	23.006	3.000.000	100	0,53		
94	Xã Đồng Tiến	22.945	3.000.000	100	0,53		
95	Xã Cẩm Vân	22.794	3.000.000	100	0,53		
96	Xã Xuân Du	22.331	3.000.000	100	0,52		
97	Xã Kiên Thọ	22.226	3.000.000	100	0,51		
98	Xã Trường Văn	22.169	3.000.000	100	0,51		
99	Phường Tân Dân	22.095	3.000.000	100	0,51		
100	Xã Trường Lâm	21.582	3.000.000	100	0,5		
101	Xã Hoạt Giang	21.561	3.000.000	100	0,5		
102	Xã Tân Tiến	21.529	3.000.000	100	0,5		
103	Xã Các Sơn	21.462	3.000.000	100	0,5		
104	Xã Bá Thước	21.442	3.000.000	100	0,5		
105	Xã Cẩm Tân	21.084	3.000.000	100	0,49		
106	Xã Điền Lư	21.015	3.000.000	100	0,49		
107	Xã Ba Đình	20.696	3.000.000	100	0,48		
108	Xã Thạch Lập	19.465	3.000.000	100	0,45	0,34	Nhóm III (Các xã có quy mô dân số từ 10.000 đến dưới 20.000 người: 22 xã)
109	Xã Mậu Lâm	18.911	3.000.000	100	0,44		
110	Xã Thọ Bình	18.556	3.000.000	100	0,43		
111	Phường Hải Lĩnh	18.330	3.000.000	100	0,42		
112	Xã Tượng Lĩnh	18.025	3.000.000	100	0,42		
113	Xã Điền Quang	16.611	3.000.000	100	0,38		
114	Xã Xuân Bình	16.385	3.000.000	100	0,38		

TT	Xã/phường	Dân số sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025 theo Nghị quyết số 646/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 và Nghị quyết số 648/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 (Người)	Quy mô Dân số theo tiêu chí tại điểm c khoản 1 Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg	Hệ số phân bổ tại Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng với dân số của xã, phường sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025	Hệ số điểm trung bình theo nhóm	Ghi chú
115	Xã Luận Thành	16.090	3.000.000	100	0,37		
116	Xã Thạch Quảng	15.766	3.000.000	100	0,37		
117	Xã Quý Lương	15.125	3.000.000	100	0,35		
118	Xã Yên Phú	14.964	3.000.000	100	0,35		
119	Xã Thượng Ninh	13.991	3.000.000	100	0,32		
120	Xã Như Xuân	13.496	3.000.000	100	0,31		
121	Xã Thiết Ống	13.227	3.000.000	100	0,31		
122	Xã Tân Thành	12.780	3.000.000	100	0,3		
123	Xã Thanh Kỳ	12.531	3.000.000	100	0,29		
124	Xã Linh Sơn	12.448	3.000.000	100	0,29		
125	Xã Thanh Quân	12.107	3.000.000	100	0,28		
126	Xã Hóa Quỳ	11.995	3.000.000	100	0,28		
127	Xã Đồng Lương	11.875	3.000.000	100	0,28		
128	Xã Hội Xuân	10.432	3.000.000	100	0,24		
129	Xã Văn Nho	10.112	3.000.000	100	0,23		
130	Xã Cổ Lũng	9.726	3.000.000	100	0,23	0,14	Nhóm IV (Các xã có quy mô dân số dưới 10.000 người: 37 xã)
131	Xã Thanh Phong	9.619	3.000.000	100	0,22		
132	Xã Pù Luông	9.573	3.000.000	100	0,22		
133	Xã Trung Hạ	9.289	3.000.000	100	0,22		
134	Xã Thắng Lợi	8.893	3.000.000	100	0,21		
135	Xã Lương Sơn	8.737	3.000.000	100	0,2		
136	Xã Văn Phú	8.516	3.000.000	100	0,2		
137	Xã Giao An	8.329	3.000.000	100	0,19		
138	Xã Xuân Chinh	7.588	3.000.000	100	0,18		

TT	Xã/phường	Dân số sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025 theo Nghị quyết số 646/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 và Nghị quyết số 648/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 (Người)	Quy mô Dân số theo tiêu chí tại điểm c khoản 1 Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg	Hệ số phân bổ tại Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng với dân số của xã, phường sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025	Hệ số điểm trung bình theo nhóm	Ghi chú
139	Xã Quan Sơn	7.511	3.000.000	100	0,17		
140	Xã Hiền Kiệt	7.217	3.000.000	100	0,17		
141	Xã Mường Lát	7.089	3.000.000	100	0,16		
142	Xã Trung Lý	7.045	3.000.000	100	0,16		
143	Xã Phú Lệ	6.677	3.000.000	100	0,15		
144	Xã Thiên Phú	6.485	3.000.000	100	0,15		
145	Xã Yên Thắng	6.348	3.000.000	100	0,15		
146	Xã Tam Lư	6.124	3.000.000	100	0,14		
147	Xã Pù Nhi	5.936	3.000.000	100	0,14		
148	Xã Quang Chiêu	5.898	3.000.000	100	0,14		
149	Xã Nam Xuân	5.852	3.000.000	100	0,14		
150	Xã Vạn Xuân	5.714	3.000.000	100	0,13		
151	Xã Mường Lý	5.623	3.000.000	100	0,13		
152	Xã Trung Thành	5.513	3.000.000	100	0,13		
153	Xã Yên Nhân	5.451	3.000.000	100	0,13		
154	Xã Yên Khương	5.253	3.000.000	100	0,12		
155	Xã Phú Xuân	5.170	3.000.000	100	0,12		
156	Xã Sơn Điện	4.855	3.000.000	100	0,11		
157	Xã Tam Chung	4.378	3.000.000	100	0,1		
158	Xã Xuân Thái	4.098	3.000.000	100	0,09		
159	Xã Na Mèo	4.059	3.000.000	100	0,09		
160	Xã Bát Mọt	4.045	3.000.000	100	0,09		
161	Xã Tam Thanh	4.043	3.000.000	100	0,09		
162	Xã Sơn Thủy	3.940	3.000.000	100	0,09		

TT	Xã/phường	Dân số sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025 theo Nghị quyết số 646/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 và Nghị quyết số 648/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 (Người)	Quy mô Dân số theo tiêu chí tại điểm c khoản 1 Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg	Hệ số phân bổ tại Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng với dân số của xã, phường sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025	Hệ số điểm trung bình theo nhóm	Ghi chú
163	Xã Mường Chanh	3.842	3.000.000	100	0,09		
164	Xã Nhi Sơn	3.335	3.000.000	100	0,08		
165	Xã Trung Sơn	3.216	3.000.000	100	0,07		
166	Xã Mường Mìn	2.912	3.000.000	100	0,07		
TỔNG DÂN SỐ TOÀN TỈNH		4.316.765			100		



Phụ lục 4
TIÊU CHÍ PHÂN BỐ THEO TIÊU CHÍ DIỆN TÍCH
(Theo điểm d khoản 1 Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg)
(Kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-HĐND ngày 17/7/2026 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

STT	Xã/phường	Diện tích tự nhiên các xã, phường (sau khi rà soát số liệu tại Đề án số 352/ĐA-CP ngày 09/5/2025 của Chính phủ)	Diện tích theo tiêu chí tại điểm d khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg (Km2)	Hệ số phân bổ tại Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng diện tích thực tế của xã/phường sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025	Hệ số điểm bình quân theo nhóm	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Xã Bát Mọt	197,62	15.000	50	0,89	0,60	Nhóm I (Các xã có quy mô diện tích từ 100km2 trở lên: 35 xã)
2	Xã Yên Nhân	196,61	15.000	50	0,88		
3	Xã Trung Lý	196,04	15.000	50	0,88		
4	Xã Xuân Chinh	172,27	15.000	50	0,78		
5	Xã Xuân Bình	171,83	15.000	50	0,77		
6	Xã Tam Lư	155,03	15.000	50	0,70		
7	Xã Thanh Phong	150,50	15.000	50	0,68		
8	Xã Thiên Phú	149,40	15.000	50	0,67		
9	Xã Thanh Kỳ	147,94	15.000	50	0,67		
10	Xã Hiền Kiệt	139,52	15.000	50	0,63		
11	Xã Vạn Xuân	138,55	15.000	50	0,62		
12	Xã Phú Lệ	136,71	15.000	50	0,62		
13	Xã Trung Thành	134,13	15.000	50	0,60		
14	Xã Quý Lương	133,22	15.000	50	0,60		
15	Xã Sơn Thủy	133,10	15.000	50	0,60		
16	Xã Nam Xuân	131,68	15.000	50	0,59		
17	Xã Cổ Lũng	129,21	15.000	50	0,58		
18	Xã Hóa Quý	126,39	15.000	50	0,57		
19	Xã Na Mèo	125,30	15.000	50	0,56		
20	Xã Thạch Quảng	123,30	15.000	50	0,55		

STT	Xã/phường	Diện tích tự nhiên các xã, phường (sau khi rà soát số liệu tại Đề án số 352/ĐA-CP ngày 09/5/2025 của Chính phủ)	Diện tích theo tiêu chí tại điểm d khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ- TTg (Km2)	Hệ số phân bổ tại Quyết định số 41/2025/QĐ- TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng diện tích thực tế của xã/phường sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025	Hệ số điểm bình quân theo nhóm	Ghi chú
21	Xã Trung Hạ	121,82	15.000	50	0,55		
22	Xã Xuân Thái	120,79	15.000	50	0,54		
23	Xã Tam Chung	120,15	15.000	50	0,54		
24	Xã Hồi Xuân	116,45	15.000	50	0,52		
25	Xã Thành Vinh	115,43	15.000	50	0,52		
26	Xã Quang Chiêu	114,04	15.000	50	0,51		
27	Xã Giao An	113,77	15.000	50	0,51		
28	Xã Yên Thắng	110,98	15.000	50	0,50		
29	Xã Thanh Quân	108,83	15.000	50	0,49		
30	Xã Cẩm Thạch	106,99	15.000	50	0,48		
31	Xã Bá Thước	106,74	15.000	50	0,48		
32	Xã Văn Phú	104,68	15.000	50	0,47		
33	Xã Điền Quang	104,06	15.000	50	0,47		
34	Xã Phú Xuân	102,12	15.000	50	0,46		
35	Xã Quan Sơn	100,62	15.000	50	0,45		
36	Xã Tam Thanh	99,17	15.000	50	0,45	0,37	Nhóm II (Các xã có quy mô diện tích từ 60km2 đến dưới 100km2: 45 xã)
37	Xã Nguyệt Ân	98,71	15.000	50	0,44		
38	Xã Cẩm Tú	98,42	15.000	50	0,44		
39	Xã Mường Lát	98,21	15.000	50	0,44		
40	Xã Linh Sơn	95,76	15.000	50	0,43		
41	Xã Thiết Ống	94,63	15.000	50	0,43		
42	Xã Sơn Điện	94,62	15.000	50	0,43		
43	Xã Mường Lý	94,32	15.000	50	0,42		
44	Xã Thượng Ninh	93,56	15.000	50	0,42		
45	Xã Xuân Du	93,28	15.000	50	0,42		
46	Xã Ngọc Lặc	90,65	15.000	50	0,41		
47	Xã Tân Thành	90,57	15.000	50	0,41		

STT	Xã/phường	Diện tích tự nhiên các xã, phường (sau khi rà soát số liệu tại Đề án số 352/ĐA-CP ngày 09/5/2025 của Chính phủ)	Diện tích theo tiêu chí tại điểm d khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg (Km2)	Hệ số phân bổ tại Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng diện tích thực tế của xã/phường sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025	Hệ số điểm bình quân theo nhóm	Ghi chú
48	Xã Thạch Bình	90,21	15.000	50	0,41		
49	Xã Yên Khương	89,20	15.000	50	0,40		
50	Xã Mường Mìn	89,01	15.000	50	0,40		
51	Xã Cẩm Vân	88,80	15.000	50	0,40		
52	Xã Vân Du	88,49	15.000	50	0,40		
53	Xã Sao Vàng	87,37	15.000	50	0,39		
54	Xã Như Thanh	85,17	15.000	50	0,38		
55	Xã Thường Xuân	84,00	15.000	50	0,38		
56	Xã Thạch Lập	83,52	15.000	50	0,38		
57	Xã Minh Sơn	81,77	15.000	50	0,37		
58	Xã Pù Luông	81,71	15.000	50	0,37		
59	Phường Trúc Lâm	81,38	15.000	50	0,37		
60	Xã Yên Thọ	81,29	15.000	50	0,37		
61	Xã Ngọc Liên	80,17	15.000	50	0,36		
62	Xã Lương Sơn	79,91	15.000	50	0,36		
63	Xã Ngọc Trạo	79,89	15.000	50	0,36		
64	Xã Trung Sơn	79,59	15.000	50	0,36		
65	Xã Pù Nhi	78,69	15.000	50	0,35		
66	Xã Đồng Lương	75,92	15.000	50	0,34		
67	Xã Luận Thành	74,28	15.000	50	0,33		
68	Xã Thăng Lộc	74,09	15.000	50	0,33		
69	Xã Tống Sơn	69,81	15.000	50	0,31		
70	Xã Trường Lâm	69,41	15.000	50	0,31		
71	Xã Như Xuân	66,67	15.000	50	0,30		
72	Xã Cẩm Tân	66,33	15.000	50	0,30		
73	Xã Mường Chanh	66,33	15.000	50	0,30		
74	Xã Diên Lư	66,22	15.000	50	0,30		

STT	Xã/phường	Diện tích tự nhiên các xã, phường (sau khi rà soát số liệu tại Đề án số 352/ĐA-CP ngày 09/5/2025 của Chính phủ)	Diện tích theo tiêu chí tại điểm d khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg (Km2)	Hệ số phân bổ tại Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng diện tích thực tế của xã/phường sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025	Hệ số điểm bình quân theo nhóm	Ghi chú
75	Xã Hà Long	65,38	15.000	50	0,29		
76	Xã Văn Nho	64,93	15.000	50	0,29		
77	Xã Biện Thượng	64,64	15.000	50	0,29		
78	Xã Mậu Lâm	64,55	15.000	50	0,29		
79	Xã Cẩm Thủy	64,47	15.000	50	0,29		
80	Xã Kim Tân	60,84	15.000	50	0,27		
81	Xã Vĩnh Lộc	57,61	15.000	50	0,26	0,18	Nhóm III (Các xã có quy mô diện tích từ 30km2 đến dưới 60km2: 44 xã)
82	Xã Kiên Thọ	56,68	15.000	50	0,26		
83	Xã Tân Ninh	53,66	15.000	50	0,24		
84	Phường Bim Sơn	51,91	15.000	50	0,23		
85	Xã Công Chính	50,76	15.000	50	0,23		
86	Xã Nông Công	50,69	15.000	50	0,23		
87	Phường Đông Quang	48,71	15.000	50	0,22		
88	Xã Thọ Bình	47,87	15.000	50	0,22		
89	Xã Các Sơn	47,35	15.000	50	0,21		
90	Xã Trung Chính	44,12	15.000	50	0,20		
91	Xã Nhi Sơn	44,03	15.000	50	0,20		
92	Phường Nghi Sơn	42,87	15.000	50	0,19		
93	Xã Yên Phú	42,61	15.000	50	0,19		
94	Phường Đào Duy Từ	42,51	15.000	50	0,19		
95	Xã Hợp Tiến	42,45	15.000	50	0,19		
96	Phường Đông Tiến	41,88	15.000	50	0,19		
97	Phường Đông Sơn	41,81	15.000	50	0,19		
98	Phường Quảng Phú	41,12	15.000	50	0,19		
99	Xã Triệu Sơn	41,09	15.000	50	0,18		
100	Phường Hải Lĩnh	40,97	15.000	50	0,18		
101	Xã Thăng Lợi	40,14	15.000	50	0,18		

STT	Xã/phường	Diện tích tự nhiên các xã, phường (sau khi rà soát số liệu tại Đề án số 352/ĐA-CP ngày 09/5/2025 của Chính phủ)	Diện tích theo tiêu chí tại điểm d khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg (Km2)	Hệ số phân bổ tại Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng diện tích thực tế của xã/phường sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025	Hệ số điểm bình quân theo nhóm	Ghi chú
102	Xã Định Hòa	38,11	15.000	50	0,17		
103	Phường Ngọc Sơn	38,09	15.000	50	0,17		
104	Xã Quý Lộc	37,99	15.000	50	0,17		
105	Phường Hải Bình	37,62	15.000	50	0,17		
106	Xã Tây Đô	35,78	15.000	50	0,16		
107	Xã Thiệu Quang	35,69	15.000	50	0,16		
108	Xã Thiệu Hóa	35,67	15.000	50	0,16		
109	Xã Thọ Phú	35,12	15.000	50	0,16		
110	Xã Hoằng Hóa	35,11	15.000	50	0,16		
111	Xã Hoa Lộc	34,58	15.000	50	0,16		
112	Xã Xuân Lập	34,48	15.000	50	0,16		
113	Xã Quảng Ngọc	34,38	15.000	50	0,15		
114	Xã Thọ Lập	33,81	15.000	50	0,15		
115	Xã Thăng Bình	33,78	15.000	50	0,15		
116	Xã Tượng Lĩnh	33,52	15.000	50	0,15		
117	Xã Hà Trung	33,48	15.000	50	0,15		
118	Xã Hoằng Châu	33,37	15.000	50	0,15		
119	Phường Tĩnh Gia	32,05	15.000	50	0,14		
120	Xã Xuân Tín	31,81	15.000	50	0,14		
121	Xã Định Tân	30,68	15.000	50	0,14		
122	Xã Lĩnh Toại	30,46	15.000	50	0,14		
123	Xã Hoằng Giang	30,25	15.000	50	0,14		
124	Phường Sầm Sơn	30,19	15.000	50	0,14		
125	Xã Triệu Lộc	29,54	15.000	50	0,13	0,11	Nhóm IV (Các xã có quy mô diện
126	Xã Yên Định	29,39	15.000	50	0,13		
127	Phường Quang Trung	29,12	15.000	50	0,13		
128	Xã Tân Tiến	28,54	15.000	50	0,13		



STT	Xã/phường	Diện tích tự nhiên các xã, phường (sau khi rà soát số liệu tại Đề án số 352/ĐA-CP ngày 09/5/2025 của Chính phủ)	Diện tích theo tiêu chí tại điểm d khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg (Km2)	Hệ số phân bổ tại Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng diện tích thực tế của xã/phường sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025	Hệ số điểm bình quân theo nhóm	Ghi chú
129	Xã Thiệu Toán	28,40	15.000	50	0,13		tích dưới 30km2: 42 xã)
130	Xã Trường Văn	28,33	15.000	50	0,13		
131	Xã Vạn Lộc	28,07	15.000	50	0,13		
132	Xã Nga An	28,06	15.000	50	0,13		
133	Xã Xuân Hòa	28,06	15.000	50	0,13		
134	Xã Hoạt Giang	27,95	15.000	50	0,13		
135	Xã Thọ Xuân	27,68	15.000	50	0,12		
136	Xã Nga Thắng	27,63	15.000	50	0,12		
137	Xã Nga Sơn	27,29	15.000	50	0,12		
138	Xã Ba Đình	27,23	15.000	50	0,12		
139	Xã Thọ Ngọc	27,22	15.000	50	0,12		
140	Xã Yên Trường	27,15	15.000	50	0,12		
141	Xã Lưu Vệ	26,84	15.000	50	0,12		
142	Xã Đông Thành	26,33	15.000	50	0,12		
143	Xã Quảng Chính	26,13	15.000	50	0,12		
144	Xã Hậu Lộc	24,99	15.000	50	0,11		
145	Xã Lam Sơn	24,97	15.000	50	0,11		
146	Xã Quảng Yên	24,92	15.000	50	0,11		
147	Phường Hạc Thành	24,90	15.000	50	0,11		
148	Xã Yên Ninh	24,70	15.000	50	0,11		
149	Phường Tân Dân	24,69	15.000	50	0,11		
150	Xã Hoằng Tiến	24,04	15.000	50	0,11		
151	Xã Thiệu Tiến	23,60	15.000	50	0,11		
152	Xã Quảng Bình	23,47	15.000	50	0,11		
153	Xã Hoằng Thanh	23,21	15.000	50	0,10		
154	Xã An Nông	22,79	15.000	50	0,10		
155	Phường Nguyệt Viên	22,24	15.000	50	0,10		



STT	Xã/phường	Diện tích tự nhiên các xã, phường (sau khi rà soát số liệu tại Đề án số 352/ĐA-CP ngày 09/5/2025 của Chính phủ)	Diện tích theo tiêu chí tại điểm d khoản 1, Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg (Km2)	Hệ số phân bổ tại Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg cho tỉnh	Hệ số điểm tương ứng diện tích thực tế của xã/phường sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025	Hệ số điểm bình quân theo nhóm	Ghi chú
156	Xã Thọ Long	22,04	15.000	50	0,10		
157	Xã Hoảng Sơn	21,84	15.000	50	0,10		
158	Xã Thiệu Trung	21,81	15.000	50	0,10		
159	Phường Hàm Rồng	20,88	15.000	50	0,09		
160	Xã Hoảng Lộc	20,56	15.000	50	0,09		
161	Xã Đồng Tiến	19,96	15.000	50	0,09		
162	Xã Hồ Vượng	19,27	15.000	50	0,09		
163	Phường Nam Sầm Sơn	18,47	15.000	50	0,08		
164	Xã Tiên Trang	17,79	15.000	50	0,08		
165	Xã Quảng Ninh	17,14	15.000	50	0,08		
166	Xã Hoảng Phú	15,34	15.000	50	0,07		
TỔNG DIỆN TÍCH TOÀN TỈNH		11.111,20					



Phụ lục 5: TIÊU CHÍ PHÂN BỐ THEO DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ VÀ DANH LAM THẮNG CẢNH
(Kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-HĐND ngày 17/7/2026 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

STT	Tên di tích	Địa điểm		Loại hình	Hệ số tại Điều 5, QĐ 41/QĐ-TTg ngày 10/11/2025	Hệ số theo mục tiêu tu bổ, tôn tạo di tích đến năm 2030 được xác định tại Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ VHTT&DL	Hệ số điểm tương ứng	Đơn vị/địa phương được phân bổ vốn theo tiêu chí di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Ghi chú
		Địa điểm cũ	Địa điểm mới (sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025)						
1	2	3	4	5	6	7	8=6*7	9	10
I	Di tích Quốc gia Đặc biệt: 06 di tích				30,0		28,5		Mục tiêu tu bổ, tôn tạo 95% di tích quốc gia đặc biệt
1	Di sản văn hoá thế giới Thành nhà Hồ	xã Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Long	xã Tây Đô	Di sản văn hoá thế giới	5,0	95%	4,75	Ban quản lý di sản Thành Nhà Hồ và các di tích trọng điểm tỉnh Thanh Hoá	
2	Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Khu di tích Bà Triệu	xã Triệu Lộc	xã Triệu Lộc	Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt	5,0	95%	4,75	Ban quản lý di sản Thành Nhà Hồ và các di tích trọng điểm tỉnh Thanh Hoá	
3	Di tích khảo cổ Hang Con Moong và các di tích phụ cận	xã Thành Yên	xã Thành Vinh	Khảo cổ	5,0	95%	4,75	xã Thành Vinh	
4	Di tích Lịch sử và Danh lam thắng cảnh Sầm Sơn (gồm: Đền Độc Cước, đền Cô Tiên, Hòn Trống Mái, đền thờ Tô Hiến Thành)	phường Trường Sơn	phường Sầm Sơn	Di tích lịch sử và thắng cảnh	5,0	95%	4,75	phường Sầm Sơn	

STT	Tên di tích	Địa điểm		Loại hình	Hệ số tại Điều 5, QĐ 41/QĐ-TTg ngày 10/11/2025	Hệ số theo mục tiêu tu bổ, tôn tạo di tích đến năm 2030 được xác định tại Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ VH TT & DL	Hệ số điểm tương ứng	Đơn vị/địa phương được phân bổ vốn theo tiêu chí di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Ghi chú
		Địa điểm cũ	Địa điểm mới (sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025)						
5	Khu di tích Lam Kinh	thị trấn Lam Sơn	xã Lam Sơn	Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt	5,0	95%	4,75	Ban quản lý di sản Thành Nhà Hồ và các di tích trọng điểm tỉnh Thanh Hoá	
6	Di tích kiến trúc nghệ thuật Đền thờ Lê Hoàn,	xã Xuân Lập	xã Xuân Lập	Kiến trúc nghệ thuật	5,0	95%	4,75	xã Xuân Lập	
II	Di tích Quốc gia: 139 di tích				278,0		194,6		Mục tiêu tu bổ, tôn tạo 70% di tích quốc gia
1	Thái Miếu nhà Hậu Lê	phường Đông Vệ	phường Hạc Thành	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	phường Hạc Thành	
2	Địa điểm lịch sử Nơi thờ Tống Duy Tân, Cao Bá Điền bị hành hình và là nơi thờ hai ông	phường Lam Sơn	phường Hạc Thành	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	phường Hạc Thành	
3	Đền thờ Lê Uy và Trần Khát Chân	phường Hàm Rồng	phường Hàm Rồng	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	phường Hàm Rồng	
4	Đền thờ Dương Đình Nghệ	phường Thiệu Dương	phường Hàm Rồng	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	phường Hàm Rồng	
5	Đền thờ Lê Thành	phường Đông Cương	phường Hàm Rồng	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	phường Hàm Rồng	
6	Di tích Khảo cổ học Đông Sơn	phường Hàm Rồng	phường Hàm Rồng	Khảo cổ	2,0	70%	1,4	phường Hàm Rồng	
7	Trận địa C4	phường Hàm Rồng	phường Hàm Rồng	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	phường Hàm Rồng	

STT	Tên di tích	Địa điểm		Loại hình	Hệ số tại Điều 5, QĐ 41/QĐ-TTg ngày 10/11/2025	Hệ số theo mục tiêu tu bổ, tôn tạo di tích đến năm 2030 được xác định tại Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ VH,TT&DL	Hệ số điểm tương ứng	Đơn vị/địa phương được phân bổ vốn theo tiêu chí di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Ghi chú
		Địa điểm cũ	Địa điểm mới (sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025)						
8	Cầu sắt Hàm Rồng	phường Hàm Rồng	phường Hàm Rồng	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	phường Hàm Rồng	
9	Động Long Quang (Hang Mất Rồng)	phường Hàm Rồng	phường Hàm Rồng	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	phường Hàm Rồng	
10	Nhà máy Điện Hàm Rồng	phường Hàm Rồng	phường Hàm Rồng	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	phường Hàm Rồng	
11	Đồi Quyết Thắng	phường Hàm Rồng	phường Hàm Rồng	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	phường Hàm Rồng	
12	Núi Ngọc	phường Hàm Rồng	phường Hàm Rồng	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	phường Hàm Rồng	
13	Chùa Mật Đa	phường Nam Ngạn	phường Hàm Rồng	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	phường Hàm Rồng	
14	Đền thờ Chu Nguyên Lương	phường Nam Ngạn	phường Hàm Rồng	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	phường Hàm Rồng	
15	Trận địa pháo, chỉ huy sở	phường Nam Ngạn	phường Hàm Rồng	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	phường Hàm Rồng	
16	Đền thờ bia mộ Nguyễn Chích	xã Đông Ninh	phường Đông Sơn	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	phường Đông Sơn	
17	Đền thờ Lê Hy	xã Đông Khê	phường Đông Sơn	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	phường Đông Sơn	
18	Địa điểm LS và TC Rừng Thông	phường Rừng Thông	phường Đông Sơn	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	phường Đông Sơn	
19	Cụm DT Đình Hàm Hạ	phường Rừng Thông	phường Đông Sơn	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	phường Đông Sơn	
20	Nhà Ông Lê Kiều Oanh	phường Rừng Thông	phường Đông Sơn	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	phường Đông Sơn	
21	Nhà Ông Phạm Văn Huống	phường Rừng Thông	phường Đông Sơn	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	phường Đông Sơn	

STT	Tên di tích	Địa điểm		Loại hình	Hệ số tại Điều 5, QĐ 41/QĐ-TTg ngày 10/11/2025	Hệ số theo mục tiêu tu bổ, tôn tạo di tích đến năm 2030 được xác định tại Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ VHTT&DL	Hệ số điểm tương ứng	Đơn vị/địa phương được phân bổ vốn theo tiêu chí di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Ghi chú
		Địa điểm cũ	Địa điểm mới (sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025)						
22	Đền thờ Nguyễn Nhữ Soạn	xã Đông Yên	phường Đông Quang	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	phường Đông Quang	
23	Núi Nấp, địa điểm thanh niên XP	phường An Hưng	phường Đông Quang	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	phường Đông Quang	
24	Lăng Mãn Quận công Lê Trung Nghĩa	phường An Hưng	phường Đông Quang	Nghệ thuật điêu khắc	2,0	70%	1,4	phường Đông Quang	
25	Núi Vọng Phu	phường An Hưng	phường Đông Quang	Thắng cảnh	2,0	70%	1,4	phường Đông Quang	
26	Khu vực Đình Thượng	phường An Hưng	phường Đông Quang	Thắng cảnh	2,0	70%	1,4	phường Đông Quang	
27	Chùa Hình Sơn (chùa Thánh Mẫu)	phường An Hưng	phường Đông Quang	Thắng cảnh	2,0	70%	1,4	phường Đông Quang	
28	Hang chùa Quan Thánh	phường An Hưng	phường Đông Quang	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	phường Đông Quang	
29	Khu di tích LS và TC Đông Tiến (bao gồm: đền thờ-lăng mộ Thiệu Thốn, núi Đào, núi Bạch Thạch, Di chỉ KCH Đồng Ngâm, Đồng Vung)	xã Đông Tiến	phường Đông Tiến	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	phường Đông Tiến	
30	Đền thờ Nguyễn Văn Nghi	xã Đông Thanh	phường Đông Tiến	Kiến trúc nghệ thuật	2,0	70%	1,4	phường Đông Tiến	
31	Khu di tích Núi Đọ	xã Thiệu Vân, phường Thiệu Khánh, xã Tân Châu	phường Đông Tiến	Khảo cổ	2,0	70%	1,4	phường Đông Tiến	
32	Quần thể di tích Đình Phương Chính, Nhà thờ Đàm Lê	xã Đông Lĩnh	phường Đông Tiến	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	phường Đông Tiến	

STT	Tên di tích	Địa điểm		Loại hình	Hệ số tại Điều 5, QĐ 41/QĐ-TTg ngày 10/11/2025	Hệ số theo mục tiêu tu bổ, tôn tạo di tích đến năm 2030 được xác định tại Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ VH, TT & DL	Hệ số điểm tương ứng	Đơn vị/địa phương được phân bổ vốn theo tiêu chí di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Ghi chú
		Địa điểm cũ	Địa điểm mới (sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025)						
33	Đền thờ Nguyễn Đình Giản	phường Hoàng Quang	phường Nguyệt Viên	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	phường Nguyệt Viên	
34	Đền thờ Đề Lãnh	xã Quảng Tường	phường Sầm Sơn	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	phường Sầm Sơn	
35	Đền Cá Lập	phường Quảng Tiến	phường Sầm Sơn	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	phường Sầm Sơn	
36	Đền thờ An Dương Vương và Mỵ Châu	phường Quảng Châu	phường Sầm Sơn	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	phường Sầm Sơn	
37	Bia chùa Kênh (Hưng Phúc tự)	Xã Quảng Hùng	phường Nam Sầm Sơn	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	phường Nam Sầm Sơn	
38	Đình làng Gạo	phường Bắc Sơn	phường Bim Sơn	Thắng cảnh	2,0	70%	1,4	phường Bim Sơn	
39	Đền Sòng Sơn	phường Bắc Sơn	phường Quang Trung	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	phường Quang Trung	
40	Đền Chín Giếng	phường Bắc Sơn	phường Quang Trung	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	phường Quang Trung	
41	Đèo Ba Dội	phường Bắc Sơn	phường Quang Trung	Thắng cảnh	2,0	70%	1,4	phường Quang Trung	
42	Động Cửa Bòng	phường Bắc Sơn	phường Bim Sơn	Thắng cảnh	2,0	70%	1,4	phường Bim Sơn	
43	Đường Thiên Lý	phường Bắc Sơn	phường Bim Sơn	Thắng cảnh	2,0	70%	1,4	phường Bim Sơn	
44	Hồ Cánh Chim	phường Bắc Sơn	phường Bim Sơn	Thắng cảnh	2,0	70%	1,4	phường Bim Sơn	
45	Đền Cây Vải	phường Bắc Sơn	phường Bim Sơn	Thắng cảnh	2,0	70%	1,4	phường Bim Sơn	
46	Núi Đồi Ông	phường Bắc Sơn	phường Bim Sơn	Thắng cảnh	2,0	70%	1,4	phường Bim Sơn	

STT	Tên di tích	Địa điểm		Loại hình	Hệ số tại Điều 5, QĐ 41/QĐ-TTg ngày 10/11/2025	Hệ số theo mục tiêu tu bổ, tôn tạo di tích đến năm 2030 được xác định tại Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ VHTT&DL	Hệ số điểm tương ứng	Đơn vị/địa phương được phân bổ vốn theo tiêu chí di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Ghi chú
		Địa điểm cũ	Địa điểm mới (sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025)						
47	Bến phà ghép địa điểm Thanh niên xung phong (1964-1972)	phường Hải Châu	phường Ngọc Sơn	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	phường Ngọc Sơn	
48	Đền thờ Lê Đình Châu	xã Ngọc Lĩnh	phường Tân Dân	Kiến trúc nghệ thuật	2,0	70%	1,4	phường Tân Dân	
49	Đền Du Xuyên (Đền Quang Trung - thuộc Cụm di tích kiến trúc - nghệ thuật và thắng cảnh Lạch Bạng (Đền Lạch Bạng, Thanh Xuyên, Du Xuyên và chùa Đốt Tiên) xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia, Thanh Hoá)	xã Hải Thanh	phường Tĩnh Gia	Kiến trúc nghệ thuật - Thắng cảnh	2,0	70%	1,4	phường Tĩnh Gia	
50	Đền Lạch Bạng (thuộc Cụm di tích kiến trúc - nghệ thuật và thắng cảnh Lạch Bạng (Đền Lạch Bạng, Thanh Xuyên, Du Xuyên và chùa Đốt Tiên) xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia, Thanh Hoá)	xã Hải Thanh	phường Tĩnh Gia	Kiến trúc nghệ thuật - Thắng cảnh	2,0	70%	1,4	phường Tĩnh Gia	
51	Chùa Đốt Tiên (thuộc Cụm di tích kiến trúc - nghệ thuật và thắng cảnh Lạch Bạng (Đền Lạch Bạng, Thanh Xuyên, Du Xuyên và chùa Đốt Tiên) xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia, Thanh Hoá)	xã Hải Thanh	phường Tĩnh Gia	Kiến trúc nghệ thuật - Thắng cảnh	2,0	70%	1,4	phường Tĩnh Gia	

STT	Tên di tích	Địa điểm		Loại hình	Hệ số tại Điều 5, QĐ 41/QĐ-TTg ngày 10/11/2025	Hệ số theo mục tiêu tu bổ, tôn tạo di tích đến năm 2030 được xác định tại Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ VHTT&DL	Hệ số điểm tương ứng	Đơn vị/địa phương được phân bổ vốn theo tiêu chí di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Ghi chú
		Địa điểm cũ	Địa điểm mới (sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025)						
52	Đền Thanh Xuyên (thuộc Cụm di tích kiến trúc - nghệ thuật và thắng cảnh Lạch Bạng (Đền Lạch Bạng, Thanh Xuyên, Du Xuyên và chùa Đót Tiên) xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia, Thanh Hoá)	xã Hải Thanh	phường Tĩnh Gia	Kiến trúc nghệ thuật - Thắng cảnh	2,0	70%	1,4	phường Tĩnh Gia	
53	Đền thờ Đào Duy Từ	Xã Nguyên Bình	phường Đào Duy Từ	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	phường Đào Duy Từ	
54	Ly Cung	xã Hà Đông	xã Hà Trung	Khảo cổ	2,0	70%	1,4	xã Hà Trung	
55	Đền thờ Lý Thường Kiệt	xã Hà Ngọc	xã Hà Trung	Kiến trúc nghệ thuật	2,0	70%	1,4	xã Hà Trung	
56	Đình Động Bồng	xã Hà Tiến	xã Tống Sơn	Kiến trúc nghệ thuật	2,0	70%	1,4	xã Tống Sơn	
57	Nhà thờ Nguyễn Hữu	xã Hà Long	xã Hà Long	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Hà Long	
58	Lăng Miếu Triệu Tường	xã Hà Long	xã Hà Long	Khảo cổ	2,0	70%	1,4	xã Hà Long	
59	Đình Gia Miêu	xã Hà Long	xã Hà Long	Kiến trúc nghệ thuật	2,0	70%	1,4	xã Hà Long	
60	Đền thờ Trần Hưng Đạo	xã Hà Dương	xã Hoạt Giang	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Hoạt Giang	
61	Đình Trung	xã Hà Yên	xã Hoạt Giang	Kiến trúc nghệ thuật	2,0	70%	1,4	xã Hoạt Giang	
62	Đền thờ Trình Minh	xã Hà Châu	xã Lĩnh Toại	Lịch sử	2,0	70%	1,4	xã Lĩnh Toại	
63	Chùa Cách	xã Tuy Lộc	xã Đông Thành	Kiến trúc nghệ thuật	2,0	70%	1,4	xã Đông Thành	
64	Chùa Sùng nghiêm Diên Thánh	xã Thuần Lộc	xã Hậu Lộc	Kiến trúc nghệ thuật	2,0	70%	1,4	xã Hậu Lộc	

STT	Tên di tích	Địa điểm		Loại hình	Hệ số tại Điều 5, QĐ 41/QĐ-TTg ngày 10/11/2025	Hệ số theo mục tiêu tu bổ, tôn tạo di tích đến năm 2030 được xác định tại Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ VHTT&DL	Hệ số điểm tương ứng	Đơn vị/địa phương được phân bổ vốn theo tiêu chí di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Ghi chú
		Địa điểm cũ	Địa điểm mới (sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025)						
65	Chùa Vích	xã Hải Lộc	xã Vạn Lộc	Kiến trúc nghệ thuật	2,0	70%	1,4	xã Vạn Lộc	
66	Chùa Thạch Tuyền	xã Nga Thạch	xã Nga Thắng	Kiến trúc nghệ thuật	2,0	70%	1,4	xã Nga Thắng	
67	Đền Trung	xã Nga Thạch	xã Nga Thắng	Kiến trúc nghệ thuật	2,0	70%	1,4	xã Nga Thắng	
68	Đền Đông Đoài	xã Nga Thạch	xã Nga Thắng	Kiến trúc nghệ thuật	2,0	70%	1,4	xã Nga Thắng	
69	Động Phủ Thông	xã Nga An	xã Nga An	Thắng cảnh	2,0	70%	1,4	xã Nga An	
70	Chùa Tiên	xã Nga An	xã Nga An	Thắng cảnh	2,0	70%	1,4	xã Nga An	
71	Hồ ĐồngVua	xã Nga An	xã Nga An	Thắng cảnh	2,0	70%	1,4	xã Nga An	
72	Khu căn cứ khởi nghĩa Ba Đình	xã Ba Đình	xã Ba Đình	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	xã Ba Đình	
73	Động Từ Thức	xã Nga Thiện	xã Ba Đình	Thắng cảnh	2,0	70%	1,4	xã Ba Đình	
74	Đền Đồng Cổ	xã Hoàng Minh	xã Hoàng Hóa	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Hoàng Hóa	
75	Đền An Lạc	xã Hoàng Hải	xã Hoàng Tiến	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Hoàng Tiến	
76	Đền thờ Tô Hiến Thành	xã Hoàng Tiến	xã Hoàng Tiến	Kiến trúc nghệ thuật	2,0	70%	1,4	xã Hoàng Tiến	
77	Nhà thờ Nguyễn Quỳnh	xã Hoàng Lộc	X. Hoàng Lộc	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	X. Hoàng Lộc	
78	Bảng Môn Đình	xã Hoàng Lộc	X. Hoàng Lộc	Kiến trúc nghệ thuật	2,0	70%	1,4	X. Hoàng Lộc	
79	Đền thờ, mộ Bùi Khắc Nhất	xã Hoàng Lộc	X. Hoàng Lộc	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	X. Hoàng Lộc	
80	Mộ và Đền Lương Đắc Bằng- Lương Hữu Khánh	xã Hoàng Phong	xã Hoàng Châu	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Hoàng Châu	



STT	Tên di tích	Địa điểm		Loại hình	Hệ số tại Điều 5, QĐ 41/QĐ-TTg ngày 10/11/2025	Hệ số theo mục tiêu tu bổ, tôn tạo di tích đến năm 2030 được xác định tại Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ VHTT&DL	Hệ số điểm tương ứng	Đơn vị/địa phương được phân bổ vốn theo tiêu chí di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Ghi chú
		Địa điểm cũ	Địa điểm mới (sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025)						
81	Đình - đền thôn Liên Châu	xã Hoàng Châu	xã Hoàng Châu	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	xã Hoàng Châu	
82	Đình thôn Hoàng Chung	xã Hoàng Châu	xã Hoàng Châu	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	xã Hoàng Châu	
83	Đền thờ Lê Phụng Hiểu	xã Hoàng Sơn	xã Hoàng Sơn	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Hoàng Sơn	
84	Từ đường họ Lê Duy	xã Hoàng Phú	xã Hoàng Phú	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Hoàng Phú	
85	Đình Phú Khê	xã Hoàng Phú	xã Hoàng Phú	Kiến trúc nghệ thuật	2,0	70%	1,4	xã Hoàng Phú	
86	Đền thờ Triệu Việt Vương	xã Hoàng Trung	xã Hoàng Phú	Kiến trúc nghệ thuật	2,0	70%	1,4	xã Hoàng Phú	
87	Từ đường họ Lê Trần	xã Hoàng Phú	xã Hoàng Phú	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Hoàng Phú	
88	Đền Cao Lỗ	xã Hoàng Giang	xã Hoàng Giang	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Hoàng Giang	
89	DT KCH Quỳ Chử	xã Hoàng Quỳ	xã Hoàng Giang	Khảo cổ	2,0	70%	1,4	xã Hoàng Giang	
90	Đền thờ Cao Bá Diên	xã Hoàng Giang	xã Hoàng Giang	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Hoàng Giang	
91	Mộ và Đền thờ Bùi Sỹ Lâm	xã Quảng Tân	xã Lưu Vệ	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Lưu Vệ	
92	Bến phà ghép	xã Quảng Trung	xã Quảng Chính	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	xã Quảng Chính	
93	Mộ và Đền thờ Hoàng Bùi Hoàn	xã Quảng Trạch	xã Quảng Yên	Kiến trúc nghệ thuật	2,0	70%	1,4	xã Quảng Yên	
94	Đền thờ Lê Hiêm - Lê Hiêu	xã Tân Phúc	xã Trung Chính	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Trung Chính	

STT	Tên di tích	Địa điểm		Loại hình	Hệ số tại Điều 5, QĐ 41/QĐ-TTg ngày 10/11/2025	Hệ số theo mục tiêu tu bổ, tôn tạo di tích đến năm 2030 được xác định tại Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ VH,TT&DL	Hệ số điểm tương ứng	Đơn vị/địa phương được phân bổ vốn theo tiêu chí di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Ghi chú
		Địa điểm cũ	Địa điểm mới (sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025)						
95	Đền thờ Vũ Uy (Khu lăng mộ danh tướng Vũ Uy) - Đền thờ tại xã Trung Chính, khu lăng mộ tại xã Nông Cống	Xã Tân Phúc, thị trấn Nông Cống	xã Trung Chính, xã Nông Cống	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	0,7	xã Trung Chính	Mỗi xã được phân bổ 50% hệ số đối với di tích cấp quốc gia
							0,7	xã Nông Cống	
96	Đền thờ Đinh Lễ	xã Thiệu Hưng	xã Thiệu Hóa	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Thiệu Hóa	
97	Đền thờ Nguyễn Quán Nho	xã Thiệu Hưng	xã Thiệu Hóa	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Thiệu Hóa	
98	Nhà ông Lê Đình Bảng	xã Thiệu Toán	xã Thiệu Toán	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	xã Thiệu Toán	
99	Nhà ông Lê Huy Toán	xã Thiệu Toán	xã Thiệu Toán	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	xã Thiệu Toán	
100	Nhà ông Lê Công Thanh	xã Thiệu Toán	xã Thiệu Toán	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	xã Thiệu Toán	
101	Đền thờ - mộ Lê Văn Hưu (chùa Hương Nghiêm)	xã Thiệu Trung	xã Thiệu Trung	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Thiệu Trung	
102	Đền Trà Đông (nơi thờ ông tổ nghề đúc đồng)	xã Thiệu Trung	xã Thiệu Trung	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Thiệu Trung	
103	Đền Lê Đình Kiên	xã Định Tường	xã Yên Định	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Yên Định	
104	Địa điểm đón Bác Hồ và thăm HTX Yên Trường ngày 11-12-1961	xã Yên Trường	xã Yên Trường	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Yên Trường	
105	Đền Hồ Bái	xã Yên Trường	xã Yên Trường	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Yên Trường	

STT	Tên di tích	Địa điểm		Loại hình	Hệ số tại Điều 5, QĐ 41/QĐ-TTg ngày 10/11/2025	Hệ số theo mục tiêu tu bổ, tôn tạo di tích đến năm 2030 được xác định tại Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ VH,TT&DL	Hệ số điểm tương ứng	Đơn vị/địa phương được phân bổ vốn theo tiêu chí di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Ghi chú
		Địa điểm cũ	Địa điểm mới (sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025)						
106	Núi và Đền Đồng Cổ	xã Yên Thọ	xã Quý Lộc	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Quý Lộc	
107	Đình làng Sét	xã Định Hải	xã Định Tân	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Định Tân	
108	Đền thờ Khương Công Phụ	xã Định Thành	xã Định Hòa	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Định Hòa	
109	Điện Thờ Hoa và Từ đường Phúc Quang	xã Định Hoà	xã Định Hòa	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Định Hòa	
110	Chùa Tạng (Hồi Long Tự)	xã Xuân Trường	xã Thọ Xuân	Kiến trúc nghệ thuật	2,0	70%	1,4	xã Thọ Xuân	
111	Nhà ông Đỗ Văn Mậu	xã Xuân Hoà	xã Xuân Hoà	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	xã Xuân Hoà	
112	Nhà ông Đỗ Văn Lan	xã Xuân Hoà	xã Xuân Hoà	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	xã Xuân Hoà	
113	Nhà bà Đỗ Thị Hợp	xã Xuân Hoà	xã Xuân Hoà	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	xã Xuân Hoà	
114	Nhà ông Đỗ Sỹ Niêm	xã Xuân Hoà	xã Xuân Hoà	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	xã Xuân Hoà	
115	Nhà ông Hồ Sỹ Nhân (Cơ sở cách mạng năm 1940-1941)	xã Xuân Hoà	xã Xuân Hoà	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	xã Xuân Hoà	
116	Đền thờ và lăng mộ Nguyễn Nhữ Lãm (đền thờ tại xã Xuân Hoà, lăng mộ tại xã Xuân Lập)	xã Thọ Diên	xã Xuân Hòa, xã Xuân Lập	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	0,7	xã Xuân Hòa	Mỗi xã được phân bổ 50% hệ số đối với di tích cấp quốc gia
							0,7	xã Xuân Lập	
117	Lăng Quốc Mẫu tiên Lê	xã Xuân Lập	xã Xuân Tín	Kiến trúc nghệ thuật	2,0	70%	1,4	xã Xuân Tín	

STT	Tên di tích	Địa điểm		Loại hình	Hệ số tại Điều 5, QĐ 41/QĐ-TTg ngày 10/11/2025	Hệ số theo mục tiêu tu bổ, tôn tạo di tích đến năm 2030 được xác định tại Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ VHTT&DL	Hệ số điểm tương ứng	Đơn vị/địa phương được phân bổ vốn theo tiêu chí di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Ghi chú
		Địa điểm cũ	Địa điểm mới (sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025)						
118	Cụm Văn hoá Xuân Minh	xã Xuân Minh	xã Xuân Lập	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	xã Xuân Lập	
119	Lăng Quốc Mẫu - nền sinh thánh	xã Xuân Lập	xã Xuân Lập	Kiến trúc nghệ thuật	2,0	70%	1,4	xã Xuân Lập	
120	Bia và Đền thờ Trịnh Khả	xã Vĩnh Hoà	xã Vĩnh Lộc	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Vĩnh Lộc	
121	Đền thờ Trần Khát Chân	xã Vĩnh Thành	xã Vĩnh Lộc	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Vĩnh Lộc	
122	Địa điểm Đàn Tế Nam Giao - Tây Đô	xã Vĩnh Thành	xã Vĩnh Lộc	Khảo cổ	2,0	70%	1,4	xã Vĩnh Lộc	
123	Chùa Tường Vân (chùa Giáng)	Thị trấn Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Lộc	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Vĩnh Lộc	
124	Động Hồ Công	xã Vĩnh Ninh	xã Vĩnh Lộc	Thắng cảnh	2,0	70%	1,4	xã Vĩnh Lộc	
125	Phủ Trịnh	xã Vĩnh Hùng	xã Biện Thượng	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Biện Thượng	
126	Nghè Vệt	xã Vĩnh Hùng	xã Biện Thượng	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Biện Thượng	
127	Đền thờ Hoàng Đình Ái	xã Vĩnh Hùng	xã Biện Thượng	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Biện Thượng	
128	Mộ và Đền thờ Tống Duy Tân	xã Vĩnh Tân	xã Biện Thượng	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Biện Thượng	
129	Thắng cảnh Núi Kim Sơn	xã Vĩnh An	xã Biện Thượng	Thắng cảnh	2,0	70%	1,4	xã Biện Thượng	
130	Đền thờ Trần Khát Chân	xã Vĩnh Thịnh	xã Biện Thượng	Kiến trúc nghệ thuật	2,0	70%	1,4	xã Biện Thượng	
131	Chùa Hoa Long	xã Vĩnh Thịnh	xã Biện Thượng	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Biện Thượng	
132	Bia và lăng mộ Lê Thị Hiến	xã Thọ Phú	xã Thọ Phú	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Thọ Phú	

STT	Tên di tích	Địa điểm		Loại hình	Hệ số tại Điều 5, QĐ 41/QĐ-TTg ngày 10/11/2025	Hệ số theo mục tiêu tu bổ, tôn tạo di tích đến năm 2030 được xác định tại Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ VHTT&DL	Hệ số điểm tương ứng	Đơn vị/địa phương được phân bổ vốn theo tiêu chí di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Ghi chú
		Địa điểm cũ	Địa điểm mới (sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hoá năm 2025)						
133	Đền thờ Nguyễn Hiệu	xã Nông Trường	xã An Nông	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã An Nông	
134	Đền thờ Lê Bát Tứ	xã Tân Ninh	xã Tân Ninh	Kiến trúc nghệ thuật	2,0	70%	1,4	xã Tân Ninh	
135	Đền Am Tiên, núi Nưa	thị trấn Tân Ninh	xã Trung Chính, xã Mậu Lâm, xã Tân Ninh	Lịch sử - danh lam thắng cảnh	2,0	70%	1,4	Ban quản lý di sản Thành Nhà Hồ và các di tích trọng điểm tỉnh Thanh Hoá	
136	Đền Nưa	thị trấn Tân Ninh	xã Tân Ninh	Lịch sử - danh lam thắng cảnh	2,0	70%	1,4	Ban quản lý di sản Thành Nhà Hồ và các di tích trọng điểm tỉnh Thanh Hoá	
137	Hang Co Phương	xã Phú Lệ	xã Phú Lệ	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	xã Phú Lệ	
138	Chiến khu Ngọc Trạo (khu trung tâm và hang treo)	xã Ngọc Trạo	xã Ngọc Trạo	Lịch sử cách mạng	2,0	70%	1,4	xã Ngọc Trạo	
139	Lò Cao NX3 (Lò cao kháng chiến Hải Vân)	xã Hải Vân	xã Như Thanh	Lịch sử văn hoá	2,0	70%	1,4	xã Như Thanh	
	TỔNG CỘNG (I+II)				308,0		223,1		